Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
07/06/2019 16:37:55

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2188 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng tại Tờ trình số 577/TTr-VP ngày 05/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (*có Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo thực hiện việc niêm yết tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có) Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan.

2. Chủ động phối hợp với Bưu điện tỉnh triển khai cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định sau:

- Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về Danh mục TTHC thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 bổ sung và bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 bổ sung, bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính của Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 bổ sung/bãi bỏ danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 bổ sung Danh mục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ich trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 bổ sung Danh mục thủ tục hành chính của Sở Tư pháp thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 4/5/2018 bổ sung Danh mục thủ tục hành chính của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 bổ sung Danh mục thủ tục hành chính của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính của Sở Tài chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 bổ sung Danh mục thủ tục hành chính của Sở Tư pháp thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết

quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để niêm yết).
- Bưu điện tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Thìn

DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2188 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện	Tiếp nhận hồ sơ qua bưu chính	Trả kết quả qua bưu chính	Ghi chú
1. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG					
1.1. Lĩnh vực An toàn thực phẩm					
1.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công Thương	x	x	
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công Thương	x	x	
3.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.	Sở Công Thương	x	x	
1.2. Lĩnh vực Điện					
4.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	Sở Công Thương	x	x	
5.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	Sở Công Thương	x	x	
6.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Sở Công Thương	x	x	

7.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Sở Công Thương	x	x	
8.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương.	Sở Công Thương	x	x	
9.	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	Sở Công Thương	x	x	
10.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương.	Sở Công Thương	x	x	
11.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Sở Công Thương	x	x	
12.	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện.	Sở Công Thương	x	x	
13.	Cấp lại thẻ an toàn điện.	Sở Công Thương	x	x	
14.	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện.	Sở Công Thương	x	x	
15.	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công thương.	Sở Công Thương	x	x	
16.	Cấp lại thẻ Kiểm tra viên điện lực trong trường hợp bị mất hoặc bị hỏng thẻ.	Sở Công Thương	x	x	
1.3. Lĩnh vực Hóa chất					
17.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	x	x	
18.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	x	x	
19.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ	Sở Công	x	x	

	điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Thương			
20.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	x	x	
21.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	x	x	
22.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	x	x	
1.4. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước					
23.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	x	x	
24.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	x	x	
25.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	x	x	
26.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
27.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
28.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
29.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	x	x	
30.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng	Sở Công Thương	x	x	

	dầu				
31.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	x	x	
32.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	x	x	
33.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	x	x	
34.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	x	x	
35.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
36.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
37.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
38.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
39.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
40.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
41.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công Thương	x	x	
42.	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Sở Công Thương	x	x	
43.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Sở Công Thương	x	x	
44.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	x	x	
45.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	x	x	
46.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	x	x	

47.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	UBND cấp huyện	x	x	
48.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	UBND cấp huyện	x	x	
49.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	UBND cấp huyện	x	x	
50.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	UBND cấp huyện	x	x	
51.	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	UBND cấp huyện	x	x	
52.	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	UBND cấp huyện	x	x	
53.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	UBND cấp huyện	x	x	
54.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	UBND cấp huyện	x	x	
55.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	UBND cấp huyện	x	x	
56.	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND cấp huyện	x	x	
57.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND cấp huyện	x	x	
58.	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND cấp huyện	x	x	
1.5. Lĩnh vực Thương mại quốc tế					
59.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	x	x	
60.	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Sở Công Thương	x	x	
61.	Chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại	Sở Công Thương	x	x	

	Việt Nam				
62.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Sở Công Thương	x	x	
63.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Sở Công Thương	x	x	
64.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa.	Sở Công Thương	x	x	
65.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn.	Sở Công Thương	x	x	
66.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí.	Sở Công Thương	x	x	
67.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.	Sở Công Thương	x	x	
68.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	Sở Công Thương	x	x	
69.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	Sở Công Thương	x	x	
70.	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.	Sở Công Thương	x	x	
71.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ	Sở Công	x	x	

	nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT).	Thương			
72.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT).	Sở Công Thương	x	x	
73.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.	Sở Công Thương	x	x	
74.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	Sở Công Thương	x	x	
75.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại.	Sở Công Thương	x	x	
76.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini.	Sở Công Thương	x	x	
77.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.	Sở Công Thương	x	x	
78.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.	Sở Công Thương	x	x	
1.6. Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh					
79.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công Thương	x	x	
80.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa	Sở Công Thương	x	x	

	phương				
81.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công Thương	x	x	
82.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo đào tạo về bán hàng đa cấp.	Sở Công Thương	x	x	
1.7. Lĩnh vực Xúc tiến thương mại					
83.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Sở Công Thương	x	x	
84.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Sở Công Thương	x	x	
85.	Thông báo hoạt động khuyến mại.	Sở Công Thương	x	x	
86.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Sở Công Thương	x	x	
87.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Sở Công Thương	x	x	
88.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.	Sở Công Thương	x	x	
1.8. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu					
89.	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.	Sở Công Thương	x	x	
1.9 Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ					
90.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	

91.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
92.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Sở Công Thương	x	x	
93.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Sở Công Thương	x	x	
94.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
95.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
96.	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công Thương	x	x	
1.10. Lĩnh vực Kinh doanh khí					
97.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	x	x	
98.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	x	x	
99.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	x	x	
100.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Sở Công Thương	x	x	
101.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Sở Công Thương	x	x	
102.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Sở Công Thương	x	x	
103.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
104.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
105.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương	Sở Công Thương	x	x	

	tiện vận tải				
106.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Sở Công Thương	x	x	
107.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Sở Công Thương	x	x	
108.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Sở Công Thương	x	x	
109.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Sở Công Thương	x	x	
110.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Sở Công Thương	x	x	
111.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Sở Công Thương	x	x	
112.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Sở Công Thương	x	x	
113.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Sở Công Thương	x	x	
114.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Sở Công Thương	x	x	
115.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
116.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
117.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
118.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện	Sở Công	x	x	

	trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Thương			
119.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
120.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	x	x	
121.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	UBND cấp huyện	x	x	
122.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	UBND cấp huyện	x	x	
123.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	UBND cấp huyện	x	x	
1.11. Lĩnh vực Dịch vụ thương mại					
124.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Sở Công Thương	x	x	
125.	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Sở Công Thương	x	x	
1.12. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng					
126.	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân Nhân dân", "Nghệ nhân Ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Sở Công Thương	x	x	
1.13. Lĩnh vực quản lý Hoạt động xây dựng					
127.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (Sở Công Thương) (quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 5 điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)	Sở Công Thương	x	x	
128.	Thẩm định báo cáo kinh tế- kỹ thuật/ báo cáo kinh tế kỹ thuật điều đinh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 01 bước) (Sở	Sở Công Thương	x	x	

	Công Thương) (quy định tại điều 5, điều 10, điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; điều 11, điều 12 Thông tư 18/2016/TT-BXD)				
129.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (Sở Công Thương) (quy định tại điểm b khoản 1 điều 24, điểm b khoản 1 điều 25; điểm b khoản 1 điều 26 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)	Sở Công Thương	x	x	
130.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Sở Công Thương	x	x	
1.14. Lĩnh vực Thương mại biên giới và miền núi					
131.	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	Sở Công Thương	x	x	
1.15. Lĩnh vực Dầu khí					
132.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m3	Sở Công Thương	x	x	
133.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m3	Sở Công Thương	x	x	
134.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m3 đến dưới 5.000m3	Sở Công Thương	x	x	
1.16. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy lợi					
135.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Sở Công Thương	x	x	
136.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động	Sở Công	x	x	

	trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Thương			
137.	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Sở Công Thương	x	x	
138.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công Thương	x	x	
139.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công Thương	x	x	
140.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công Thương	x	x	
141.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công thương	x	x	
142.	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	Sở Công thương	x	x	
143.	Thẩm định, phê duyệt phương án	UBND cấp	x	x	

	ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	huyện			
144.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
145.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	UBND cấp xã	x	x	
146.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	UBND cấp xã	x	x	
2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP					
2.1. Lĩnh vực Công chứng					
147.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
148.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Sở Tư pháp	x	x	
149.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	x	x	
150.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp người tập sự thay	Sở Tư pháp	x	x	

	đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác				
151.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
152.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
153.	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	Sở Tư pháp	x	x	
154.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi	Sở Tư pháp	x	x	
155.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể	Sở Tư pháp	x	x	
156.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp	x	x	
157.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp	x	x	
158.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Sở Tư pháp	x	x	
159.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	Sở Tư pháp	x	x	
160.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
161.	Thành lập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
162.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
163.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
164.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm	Sở Tư pháp	x	x	

	dứt)				
165.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
166.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Sở Tư pháp	x	x	
167.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
168.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	x	x	
169.	Bổ nhiệm công chứng viên	Sở Tư pháp	x	x	
170.	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Sở Tư pháp	x	x	
171.	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Sở Tư pháp	x	x	
172.	Thành lập Hội công chứng viên	Sở Tư pháp	x	x	
173.	Công chứng bản dịch	Tổ chức hành nghề công chứng			
174.	Công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn	Tổ chức hành nghề công chứng			
175.	Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng			
176.	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Tổ chức hành nghề công chứng			
177.	Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
178.	Công chứng di chúc	Tổ chức hành nghề công chứng			
179.	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
180.	Công chứng văn bản khai nhận di sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
181.	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Tổ chức hành nghề công			

		chứng			
182.	Công chứng hợp đồng ủy quyền	Tổ chức hành nghề công chứng			
183.	Nhận lưu giữ di chúc	Tổ chức hành nghề công chứng			
184.	Cấp bản sao văn bản công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng			
2.2. Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản					
185.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	x	x	
186.	Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	x	x	
187.	Thông báo việc thành lập chi nhánh, VP đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
188.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
189.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
190.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Sở Tư pháp	x	x	
191.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
2.3. Lĩnh vực Luật sư					
192.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
193.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
194.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tư pháp	x	x	
195.	Thay đổi người đại diện theo pháp	Sở Tư pháp	x	x	

	luật của của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh				
196.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
197.	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (trường hợp tự chấm dứt)	Sở Tư pháp	x	x	
198.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	x	x	
199.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	x	x	
200.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	x	x	
201.	Hợp nhất công ty luật	Sở Tư pháp	x	x	
202.	Sáp nhập công ty luật	Sở Tư pháp	x	x	
203.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp	x	x	
204.	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Sở Tư pháp	x	x	
205.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	x	x	
206.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
207.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	x	x	
208.	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
209.	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
210.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy	Sở Tư pháp	x	x	

	định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư				
211.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
212.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
213.	Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án xây dựng Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật nhiệm kỳ mới của Đoàn luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
214.	Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
2.4. Lĩnh vực Trọng tài thương mại					
215.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
216.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
217.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
218.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
219.	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
220.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
221.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
222.	Thông báo về việc thành lập VP đại	Sở Tư pháp	x	x	

	diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam				
223.	Thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tư pháp	x	x	
224.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	x	x	
225.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	x	x	
226.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh trung tâm trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc TW khác	Sở Tư pháp	x	x	
227.	Thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài tại nước ngoài	Sở Tư pháp	x	x	
228.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
229.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trưởng Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	x	x	
230.	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên	Sở Tư pháp	x	x	
231.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	

2.5. Lĩnh vực Đấu giá tài sản					
232.	Cấp thẻ đấu giá viên	Sở Tư pháp	x	x	
233.	Cấp lại thẻ đấu giá viên	Sở Tư pháp	x	x	
234.	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
235.	Đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
236.	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyển đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	Sở Tư pháp	x	x	
237.	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác	Sở Tư pháp	x	x	
238.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
239.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	x	x	
240.	Phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	Sở Tư pháp	x	x	
241.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	Sở Tư pháp	x	x	
2.6. Lĩnh vực Giám định tư pháp					
242.	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	x	x	
243.	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	x	x	
244.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	x	x	
245.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	x	x	
246.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng	Sở Tư pháp	x	x	

	giám định tư pháp				
247.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng	Sở Tư pháp	x	x	
248.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của VP giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Sở Tư pháp	x	x	
249.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp	x	x	
2.7. Lĩnh vực Tư vấn pháp luật					
250.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
251.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
252.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Sở Tư pháp	x	x	
253.	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	Sở Tư pháp	x	x	
254.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
255.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
256.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
257.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
2.8. Lĩnh vực Hòa giải thương mại					
258.	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Sở Tư pháp	x	x	
259.	Thôi làm hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	x	x	
260.	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp	x	x	
261.	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp	x	x	

262.	Thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	x	x	
263.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp	x	x	
264.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại/chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp	x	x	
265.	Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	Sở Tư pháp	x	x	
266.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
267.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
268.	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
269.	Thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc TW khác	Sở Tư pháp	x	x	
270.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
2.9. Lĩnh vực Lý lịch tư pháp					
271.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
272.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (đối tượng là	Sở Tư pháp	x	x	

	công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)				
273.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
2.10. Lĩnh vực Quốc tịch					
274.	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Sở Tư pháp	x	x	
275.	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp			
276.	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp			
277.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp			
278.	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam cho người Lào được phép cư trú tại các huyện của Việt Nam tiếp giáp với Lào	Sở Tư pháp			
279.	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp			
280.	Thủ tục thông báo có quốc tịch nước ngoài	Sở Tư pháp	x	x	
2.11. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước					
281.	Xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Sở Tư pháp	x	x	
282.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan thực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh.	x		
283.	Phục hồi danh dự	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh.	x		
284.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	UBND cấp huyện	x		
285.	Phục hồi danh dự	UBND cấp huyện	x		
286.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành	UBND cấp xã	x		

	công vụ gây thiệt hại				
2.12. Lĩnh vực Nuôi con nuôi					
287.	Đăng ký lại nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp			
288.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Sở Tư pháp			
289.	Xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Sở Tư pháp			
290.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.	UBND cấp xã			
291.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước.	UBND cấp xã			
292.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.	UBND cấp xã			
2.13. Lĩnh vực Chứng thực					
293.	Cấp bản sao từ sổ gốc	Các cơ quan quản lý sổ gốc các cấp	x	x	
294.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	UBND cấp huyện			
295.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	UBND cấp huyện			
296.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp	UBND cấp huyện			

	hoặc chứng nhận				
297.	Chứng thực sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	UBND cấp huyện			
298.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	UBND cấp huyện			
299.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng giao dịch đã được chứng thực	UBND cấp huyện			
300.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.	UBND cấp huyện			
301.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	UBND cấp huyện			
302.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.	UBND cấp huyện			
303.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.	UBND cấp huyện			
304.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.	UBND cấp huyện			
305.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	UBND cấp xã			
306.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	UBND cấp xã			
307.	Chứng thực sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	UBND cấp xã			
308.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	UBND cấp xã			
309.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng giao dịch đã được chứng thực	UBND cấp xã			

310.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở.	UBND cấp xã			
311.	Chứng thực di chúc.	UBND cấp xã			
312.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.	UBND cấp xã			
313.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.	UBND cấp xã			
314.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.	UBND cấp xã			
315.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	Tổ chức hành nghề công chứng			
316.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Tổ chức hành nghề công chứng			
317.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Tổ chức hành nghề công chứng			
318.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Tổ chức hành nghề công chứng			
2.14 Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở					
319.	Công nhận báo cáo viên pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	

	cấp tỉnh				
320.	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Sở Tư pháp	x	x	
321.	Công nhận báo cáo viên pháp luật huyện	UBND cấp huyện	x	x	
322.	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật huyện	UBND cấp huyện	x	x	
323.	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật	UBND cấp xã			
324.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	UBND cấp xã			
325.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.	UBND cấp xã	x	x	
326.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	UBND cấp xã			
327.	Thôi làm hòa giải viên	UBND cấp xã			
328.	Công nhận hòa giải viên	UBND cấp xã			
329.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải viên	UBND cấp xã			
2.15. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý					
330.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Sở Tư pháp	x	x	
331.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	x	x	
332.	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
333.	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
334.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
335.	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
336.	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
337.	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
338.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng	Sở Tư pháp	x	x	

	ký tham gia trợ giúp pháp lý				
339.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
340.	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
341.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	x	x	
2.16. Lĩnh vực Hộ tịch					
342.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	x		
343.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
344.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
345.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
346.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
347.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	x		
348.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	x		
349.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	UBND cấp huyện	x		
350.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp huyện	x	x	
351.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp huyện	x	x	
352.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con;	UBND cấp huyện	x	x	

	nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)				
353.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	x		
354.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND cấp huyện	x		
355.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	x		
356.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	x		
357.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	UBND cấp huyện	x	x	
358.	Đăng ký khai sinh	UBND cấp xã	x		
359.	Đăng ký kết hôn	UBND cấp xã			
360.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND cấp xã			
361.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND cấp xã			
362.	Đăng ký khai tử	UBND cấp xã	x		
363.	Đăng ký khai sinh lưu động	UBND cấp xã			
364.	Đăng ký kết hôn lưu động	UBND cấp xã			
365.	Đăng ký khai tử lưu động	UBND cấp xã			
366.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã	x		
367.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã			
368.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã			
369.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã	x		
370.	Đăng ký giám hộ	UBND cấp xã	x		
371.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	UBND cấp xã	x		
372.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	UBND cấp xã	x		
373.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	UBND cấp xã	x	x	
374.	Đăng ký lại khai sinh	UBND cấp xã	x		
375.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND cấp xã	x		

376.	Đăng ký lại kết hôn	UBND cấp xã	x		
377.	Đăng ký lại khai tử	UBND cấp xã	x		
378.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	UBND cấp xã	x	x	
379.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	UBND cấp xã	x		
380.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	UBND cấp xã	x		
2.17. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm					
381.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	- Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
382.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	- Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
383.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	- Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
384.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	- Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
385.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	- Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp	x	x	

		huyện - UBND cấp xã			
386.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã			
387.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
388.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
389.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tài Nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	x	x	
3. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG					
3.1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng					
390.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Sở Xây dựng	x	x	
391.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	Sở Xây dựng	x	x	
392.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	Sở Xây dựng	x	x	
393.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	Sở Xây dựng	x	x	
394.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Sở Xây dựng	x	x	
395.	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề	Sở Xây dựng	x	x	

	hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III				
396.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III	Sở Xây dựng	x	x	
397.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP: do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề)	Sở Xây dựng	x	x	
398.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	Sở Xây dựng	x	x	
399.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp	Sở Xây dựng	x	x	
400.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Sở Xây dựng Sở Công thương Sở GTVT Sở NN&PTNT	x	x	
401.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Sở Xây dựng	x	x	
402.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị,	UBND cấp huyện	x	x	

	trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh				
403.	Cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Sở Xây dựng	x	x	
404.	Cấp Giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Trung ương, cấp tỉnh	UBND cấp huyện	x	x	
405.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	Sở Xây dựng Sở Nông nghiệp và PTNT Sở Giao thông vận tải	x		
406.	Thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế một bước)	Sở Xây dựng Sở Nông nghiệp và PTNT Sở Giao thông vận tải UBND cấp huyện	x		
407.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh	Sở Xây dựng	x		

	hoặc thẩm thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT Sở Giao thông vận tải			
408.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Sở Xây dựng	x	x	
409.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Sở Xây dựng	x	x	
3.2 . Lĩnh vực Giám định tư pháp					
410.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	x	x	
411.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động	Sở Xây dựng	x	x	
412.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin.	Sở Xây dựng	x	x	
3.3. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản					
413.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Sở Xây dựng	x	x	
414.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành	Sở Xây dựng	x	x	

	nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng hoặc cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)				
415.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	Sở Xây dựng	x	x	
3.4. Lĩnh vực Nhà ở và công sở					
416.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Đơn vị quản lý vận hành hoặc Sở Xây dựng	x	x	
417.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	x	x	
418.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	x	x	
419.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	x	x	
420.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	x	x	
421.	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Sở Xây dựng	x	x	
422.	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	x	x	

423.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ sở giáo dục đào tại nơi sinh viên theo học			
424.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Đơn vị quản lý vận hành nhà ở			
425.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Đơn vị quản lý vận hành nhà ở			
3.5. Lĩnh vực Quy hoạch, xây dựng, kiến trúc					
426.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	x	x	
427.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	x	x	
428.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
429.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	x		
4. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
4.1. Lĩnh vực Bưu chính					
430.	Cấp Giấy phép bưu chính	Sở TTTT	x	x	
431.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	Sở TTTT	x	x	

432.	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	Sở TTTT	x	x	
433.	Cấp lại Giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Sở TTTT	x	x	
434.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Sở TTTT	x	x	
435.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Sở TTTT	x	x	
4.2. Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử					
436.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	UBND cấp huyện	x	x	
437.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	UBND cấp huyện	x	x	
438.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	UBND cấp huyện	x	x	
439.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	UBND cấp huyện	x	x	
440.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Sở TTTT	x	x	
441.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Sở TTTT	x	x	
442.	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Sở TTTT	x	x	
443.	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở TTTT	x	x	
444.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở TTTT	x	x	
445.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Sở TTTT	x	x	
446.	Gia hạn giấy phép thiết lập trang	Sở TTTT	x	x	

	thông tin điện tử tổng hợp				
447.	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở TTTT	x	x	
448.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	Sở TTTT	x	x	
449.	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	Sở TTTT	x	x	
450.	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Sở TTTT	x	x	
451.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	Sở TTTT	x	x	

4.3. Lĩnh vực Báo chí					
452.	Trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	Sở TTTT	x	x	
453.	Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Sở TTTT	x	x	
454.	Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Sở TTTT	x	x	
455.	Cho phép họp báo (trong nước)	Sở TTTT	x	x	
456.	Cho phép họp báo (nước ngoài)	Sở TTTT	x	x	
4.4. Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành					
457.	Cấp phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Sở TTTT	x	x	
458.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở TTTT	x	x	
459.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở TTTT	x	x	
460.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở TTTT	x	x	
461.	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Sở TTTT	x	x	
462.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Sở TTTT	x	x	
463.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Sở TTTT	x	x	
464.	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Sở TTTT	x	x	
465.	Cấp giấy phép hoạt động in	Sở TTTT	x	x	
466.	Cấp lại giấy phép hoạt động in	Sở TTTT	x	x	
467.	Đăng ký hoạt động cơ sở in	Sở TTTT	x	x	
468.	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Sở TTTT	x	x	
469.	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	Sở TTTT	x	x	
470.	Chuyển nhượng máy photocopy	Sở TTTT	x	x	

	màu, máy in có chức năng photocopy màu				
471.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	UBND cấp huyện	x	x	
472.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	UBND cấp huyện	x	x	
5. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH					
5.1. Lĩnh vực Tin học thống kê					
473.	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ ngân sách	Sở Tài chính	x	x	
5.2. Lĩnh vực Quản lý công sản					
474.	Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công ty nhà nước, công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn quản lý, sử dụng	Sở Tài chính	x	x	
475.	Thủ tục hành chính về chi trả các khoản chi phí liên quan (kể cả chi phí di dời các hộ gia đình, cá nhân trong khuôn viên cơ sở nhà đất thực hiện bán) từ số tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Sở Tài chính	x	x	
476.	Thủ tục chi trả số tiền thu được từ bán tài sản trên đất của công ty nhà nước	Sở Tài chính	x	x	
477.	Thủ tục quyết định số tiền được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư và cấp phát, quyết toán số tiền thực hiện dự án đầu tư	Sở Tài chính	x	x	
478.	Thủ tục thanh toán số tiền hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân đã bố trí làm nhà ở trong khuôn viên cơ sở nhà, đất khác (nếu có) của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức thuộc cùng phạm vi quản lý của	Sở Tài chính	x	x	

	các Bộ, ngành, địa phương.				
479.	Xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản nhận chuyển giao	Sở Tài chính	x	x	
480.	Thủ tục báo cáo kê khai, kiểm tra, lập phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của đơn vị phải thực hiện di dời	Sở Tài chính	x	x	
481.	Thủ tục xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của đơn vị phải thực hiện di dời.	Sở Tài chính	x	x	
482.	Thủ tục xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ.	Sở Tài chính	x	x	
483.	Thủ tục hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc cho người lao động tại đơn vị phải di dời.	Sở Tài chính	x	x	
484.	Thủ tục hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp phải di dời	Sở Tài chính	x	x	
485.	Thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp phải di dời.	Sở Tài chính	x	x	
486.	Thủ tục hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp phải di dời.	Sở Tài chính	x	x	
487.	Thủ tục hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới cho đơn vị phải di dời.	Sở Tài chính	x	x	
488.	Thủ tục ứng trước vốn cho đơn vị phải di dời thuộc địa phương quản lý.	Sở Tài chính	x	x	
489.	Thủ tục hoàn trả vốn ứng trước cho đơn vị phải di dời đã thực hiện ứng trước vốn.	Sở Tài chính	x	x	
490.	Thủ tục xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình cấp nước sạch nông	Sở Tài chính	x	x	

	thôn tập trung				
491.	Thủ tục xem xét việc sử dụng quỹ đất của cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại vị trí cũ do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, để thanh toán Dự án BT đầu tư xây dựng công trình tại vị trí mới	Sở Tài chính	x	x	
492.	Thủ tục báo cáo kê khai tài sản nhà nước	Sở Tài chính	x	x	
493.	Thủ tục giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.	Sở Tài chính	x	x	
494.	Trình tự xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Sở Tài chính	x	x	
495.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
496.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
497.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
498.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
499.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	

500.	Quyết định điều chuyển tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
501.	Quyết định bán tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
502.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
503.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
504.	Quyết định thanh lý tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
505.	Quyết định tiêu huỷ tài sản công	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
506.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
507.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
508.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
509.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Sở Tài chính	x	x	
510.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Sở Tài chính	x	x	
511.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	Sở Tài chính	x	x	

512.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	Sở Tài chính	x	x	
513.	Mua quyển hóa đơn	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
514.	Mua hóa đơn lẻ	Sở Tài chính UBND cấp huyện	x	x	
515.	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	Sở Tài chính	x	x	
516.	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	Sở Tài chính	x	x	
517.	Điều chuyển tài sản là hệ thống điện được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sang ngành điện quản lý.	Sở Tài chính	x	x	
518.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội.	Sở Tài chính	x	x	
519.	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	Trung tâm đăng kiểm/ Sở Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa	x	x	
520.	Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

	đình, cá nhân đang sử dụng đất)				
521.	Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi chung là tiền thuê đất)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
522.	Thủ tục thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý	Sở NN & PTNT	x	x	
523.	Báo cáo kê khai công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở NN & PTNT	x	x	
524.	Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở NN & PTNT	x	x	
525.	Cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở NN & PTNT	x	x	
526.	Chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở NN & PTNT	x	x	
527.	Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở NN & PTNT	x	x	
528.	Thủ tục xác lập sở hữu nhà nước đối với tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
529.	Thủ tục bán quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
530.	Thủ tục cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
531.	Thủ tục chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
532.	Thủ tục thực hiện việc bảo trì tài sản hạ tầng đường bộ cho nhà thầu thi công xây dựng	Sở Giao thông vận tải	x	x	
533.	Thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí bảo trì tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
534.	Thủ tục báo cáo kê khai tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
535.	Thủ tục báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
536.	Thủ tục điều chuyển tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
537.	Thủ tục thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	

538.	Thủ tục cho thuê quyền khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
5.3. Lĩnh vực Giá					
539.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Các Sở, ban, ngành, cấp tỉnh	x	x	
540.	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	Sở Tài chính Sở Công Thương Sở NN&PTNT Sở GTVT Sở Xây dựng Sở TNMT	x	x	
541.	Đăng ký giá của các cá nhân thuộc phạm vi cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
542.	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
5.4. Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp					
543.	Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Sở Tài chính	x	x	
544.	Phê duyệt phương án cổ phần hóa thuộc thẩm quyền quyết định UBND tỉnh	Sở Tài chính	x	x	
545.	Thủ tục bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con	Sở Tài chính	x	x	
546.	Thủ tục tạm ứng kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	x	x	
547.	Thủ tục thanh toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	x	x	
548.	Thủ tục quyết toán kinh phí sản	Sở Tài chính	x	x	

	phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản				
549.	Thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước	Sở Tài chính	x	x	
550.	Thủ tục tạm ứng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	Sở Tài chính	x	x	
551.	Thủ tục thanh toán kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	Sở Tài chính	x	x	
552.	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường	Sở Tài chính	x	x	
553.	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường	Sở Tài chính	x	x	
554.	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ	Sở Tài chính	x	x	
555.	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ	Sở Tài chính	x	x	
556.	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản	Sở Tài chính	x	x	
557.	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản	Sở Tài chính	x	x	
558.	Thủ tục thanh toán hỗ trợ chi phí vận chuyển	Sở Tài chính	x	x	
559.	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương	Sở Tài chính	x	x	
560.	Thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất	Sở Tài chính	x	x	
561.	Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
562.	Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá	Sở NN&PTNT	x	x	
6. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI					
6.1. Lĩnh vực Đường thủy nội địa					
563.	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
564.	Chấp thuận vận tải hành khách, hành	Sở Giao thông	x	x	

	lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.	vận tải			
565.	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
566.	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
567.	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
568.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
569.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
570.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
571.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
572.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
573.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
574.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
575.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
576.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	Sở Giao thông vận tải	x	x	

577.	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
578.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	
579.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	
580.	Phê duyệt hồ sơ đề xuất dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	
581.	Chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án trong danh mục dự án đã công bố)	Sở Giao thông vận tải	x	x	
582.	Đề xuất thực hiện Dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án ngoài danh mục dự án đã công bố)	Sở Giao thông vận tải	x	x	
583.	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông vận tải	x	x	
584.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối	Sở Giao thông vận tải	x	x	

	với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông Vận tải				
585.	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	Sở Giao thông vận tải	x	x	
586.	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	
587.	Công bố lại cảng thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	
588.	Cấp lại giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	Sở Giao thông vận tải	x	x	
589.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
590.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
591.	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
592.	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
593.	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
594.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
595.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	

	phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương				
596.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
597.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
598.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở Giao thông vận tải	x	x	
599.	Chấp thuận đơn vị tư vấn giám sát dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải			
600.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Sở Giao thông vận tải			
601.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	
602.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	x	x	

603.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp huyện	x	x	
604.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp huyện	x	x	
605.	Đăng ký lại phương tiện trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	UBND cấp huyện	x	x	
606.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	UBND cấp huyện	x	x	
607.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	x	x	
608.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	x	x	
609.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	UBND cấp huyện	x	x	
610.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	x	x	
611.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	x	x	
612.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	UBND cấp huyện			
613.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp xã	x	x	
614.	đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên	UBND cấp xã	x	x	

	đường thủy nội địa				
615.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	UBND cấp xã	x	x	
616.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	UBND cấp xã	x	x	
617.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	x	x	
618.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	x	x	
619.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	UBND cấp xã	x	x	
620.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	x	x	
621.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	x	x	
622.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	UBND cấp xã			
6.2. Lĩnh vực Đường bộ					
623.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.	Sở Giao thông vận tải			
624.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng.	Sở Giao thông vận tải			
625.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.	Sở Giao thông vận tải			
626.	Cấp giấy phép lái xe quốc tế.	Sở Giao thông vận tải		x	
627.	Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế.	Sở Giao thông		x	

		vận tải			
628.	Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
629.	Đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
630.	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia.	Sở Giao thông vận tải			
631.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.	Sở Giao thông vận tải			
632.	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
633.	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.	Sở Giao thông vận tải			
634.	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.	Sở Giao thông vận tải			
635.	Cấp mới giấy phép lái xe	Sở Giao thông vận tải		x	
636.	Cấp lại giấy phép lái xe	Sở Giao thông vận tải		x	
637.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
638.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp.	Sở Giao thông vận tải		x	
639.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp.	Sở Giao thông vận tải		x	
640.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp.	Sở Giao thông vận tải		x	

641.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
642.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
643.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
644.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
645.	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
646.	Cấp phù hiệu xe trung chuyển.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
647.	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
648.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào - Campuchia	Sở Giao thông vận tải	x	x	
649.	Cấp phù hiệu xe nội bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
650.	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
651.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Sở Giao thông vận tải			
652.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Sở Giao thông vận tải			
653.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	Sở Giao thông vận tải	x	x	
654.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	Sở Giao thông vận tải	x	x	
655.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	Sở Giao thông vận tải	x	x	

656.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	Sở Giao thông vận tải	x	x	
657.	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
658.	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	Sở Giao thông vận tải			
659.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	Sở Giao thông vận tải	x	x	
660.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
661.	Xoá sổ đăng ký xe máy chuyên dùng	Sở Giao thông vận tải			
662.	Cấp phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
663.	Cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
664.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
665.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
666.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
667.	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông Vận tải quản lý.	Sở Giao thông vận tải			
668.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất.	Sở Giao thông vận tải			
669.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm	Sở Giao thông			

	thời xe máy chuyên dùng.	vận tải			
670.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.	Sở Giao thông vận tải			
671.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến.	Sở Giao thông vận tải			
672.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Sở Giao thông vận tải	x	x	
673.	Đăng ký khai thác tuyến.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
674.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Sở Giao thông vận tải	x	x	
675.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
676.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
677.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
678.	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
679.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
680.	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Sở Giao thông	x	x	

		vận tải			
681.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Sở Giao thông vận tải	x	x	
682.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Sở Giao thông vận tải	x	x	
683.	Cấp giấy phép xe tập lái	Sở Giao thông vận tải	x	x	
684.	Cấp lại giấy phép xe tập lái	Sở Giao thông vận tải	x	x	
685.	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Giao thông vận tải	x	x	
686.	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe).	Sở Giao thông vận tải	x	x	
687.	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.	Sở Giao thông vận tải	x	x	
688.	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	Sở Giao thông vận tải	x	x	
6.3. Lĩnh vực Đăng kiểm					
689.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.	Trung tâm đăng kiểm - Sở Giao thông vận tải			
690.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.	Trung tâm đăng kiểm - Sở Giao thông vận tải	x	x	
691.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.	Trung tâm đăng kiểm- Sở Giao thông vận tải			
692.	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Sở Giao thông vận tải	x	x	

7. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH					
7.1. Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại					
693.	Giải quyết KN lần đầu tại cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh; Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	x	x	
694.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh; Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	x	x	
695.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	Thanh tra cấp huyện và các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	x	x	
696.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	Thanh tra cấp huyện và các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	x	x	
697.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	UBND xã, phường, thị trấn	x	x	
7.2. Lĩnh vực Giải quyết tố cáo					
698.	Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh; Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	x	x	
699.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	Thanh tra cấp huyện và các phòng, ban	x	x	

		chuyên môn thuộc UBND cấp huyện			
700.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	UBND xã, phường, thị trấn	x	x	
7.3. Lĩnh vực Tiếp công dân					
701.	Tiếp công dân tại cấp tỉnh	Ban tiếp công dân tỉnh; Thanh tra tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh			
702.	Tiếp công dân tại cấp huyện	Ban tiếp công dân cấp huyện; Thanh tra huyện; các phòng, ban chuyên môn thuộc cấp huyện			
703.	Tiếp công dân tại cấp xã	UBND cấp xã			
7.4. Lĩnh vực Xử lý đơn					
704.	Xử lý đơn tại cấp tỉnh	Ban tiếp công dân cấp tỉnh; bộ phận xử lý đơn thư Thanh tra tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh	x	x	
705.	Xử lý đơn tại cấp huyện	Ban tiếp công dân cấp huyện; Thanh tra huyện và các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	x	x	
706.	Xử lý đơn tại cấp xã	UBND xã, phường, thị trấn	x	x	

7.5. Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng					
707.	Kê khai tài sản thu nhập	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước.	x	x	
708.	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước.	x	x	
709.	Xác minh tài sản, thu nhập	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước.	x	x	
710.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước.	x	x	

711.	Thực hiện thủ tục giải trình	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan HCNN.	x	x	
8. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BAN DÂN TỘC					
8.1 Lĩnh vực Dân tộc					
712.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Ban Dân tộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	x	x	
713.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Ban Dân tộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	x	x	
9. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					
9.1. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp					
714.	Xác nhận mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, mẫu phôi bản sao chứng chỉ sơ cấp	Sở LĐTBXH	x	x	
715.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh	Sở LĐTBXH	x	x	
716.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh	Sở LĐTBXH	x	x	
717.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh	Sở LĐTBXH	x	x	
718.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt	Sở LĐTBXH	x	x	

	động liên kết đào tạo đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp				
719.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở LĐTBXH	x	x	
720.	Cho phép mở phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (tại các tỉnh, thành phố khác với tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính của trường trung cấp)	Sở LĐTBXH	x	x	
721.	Cho phép mở phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (trong cùng một tỉnh, thành phố với trụ sở chính của trường trung cấp)	Sở LĐTBXH	x	x	
722.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở LĐTBXH	x	x	
723.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở LĐTBXH	x	x	
724.	Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở LĐTBXH	x	x	
725.	Cách chức Chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở LĐTBXH	x	x	
726.	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	Sở LĐTBXH	x	x	
727.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	Sở LĐTBXH	x	x	
728.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở	UBND cấp tỉnh; Sở LĐTBXH; Các sở, ban, ngành cấp tỉnh	x	x	

729.	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở	UBND cấp tỉnh; Các sở, ban, ngành cấp tỉnh	x	x	
730.	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,	UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành cấp tỉnh	x	x	
731.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Sở LĐTBXH	x	x	
732.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Sở LĐTBXH	x	x	
733.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Sở LĐTBXH	x	x	
734.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Sở LĐTBXH	x	x	
735.	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	UBND cấp huyện			
736.	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập			

	nghiệp công lập				
737.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
738.	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
739.	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
740.	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	UBND cấp huyện	x	x	
9.2. Lĩnh vực An toàn lao động					
741.	Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa	Sở LĐTBXH	x	x	
742.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	Sở LĐTBXH	x	x	
743.	Hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh nghề nghiệp; chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Sở LĐTBXH	x	x	
744.	Hỗ trợ chi phí huấn luyện thông qua Tổ chức huấn luyện cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
745.	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
746.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B; Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh	Sở LĐTBXH	x		

	lao động hạng B				
747.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B	Sở LĐTBXH	x		
748.	Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động	UBND cấp huyện	x		
9.3. Lĩnh vực Cho thuê lại lao động					
749.	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
750.	Báo cáo về việc thay đổi người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
9.4. Lĩnh vực Lao động tiền lương					
751.	Thông báo về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
752.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Sở LĐTBXH	x	x	
753.	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp	Sở LĐTBXH	x	x	
754.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	Sở LĐTBXH	x	x	
755.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	Sở LĐTBXH	x	x	

756.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	UBND cấp huyện			
757.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	UBND cấp huyện	x	x	
758.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chia	UBND cấp xã	x	x	
9.5. Lĩnh vực Quản lý lao động nước ngoài					
759.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	Sở LĐTBXH			
760.	Đăng ký hợp đồng cá nhân	Sở LĐTBXH			
761.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Chủ đầu tư	x		
762.	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	UBND cấp huyện	x		
9.6. Lĩnh vực Việc làm					
763.	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	TT Dịch vụ việc làm			
764.	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	TT Dịch vụ việc làm	x	x	
765.	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	TT Dịch vụ việc làm			
766.	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	TT Dịch vụ việc làm	x	x	
767.	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	TT Dịch vụ việc làm			
768.	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	TT Dịch vụ việc làm			
769.	Giải quyết hỗ trợ học nghề	TT Dịch vụ việc làm			
770.	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	TT Dịch vụ việc làm	x	x	

771.	Thông báo tìm việc làm hàng tháng	TT Dịch vụ việc làm			
772.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Sở LĐTBXH			
773.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Sở LĐTBXH	x	x	
774.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu	Sở LĐTBXH	x	x	
775.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
776.	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở LĐTBXH	x	x	
777.	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở LĐTBXH	x	x	
778.	Thu hồi giấy phép lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
779.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở LĐTBXH		x	
780.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở LĐTBXH		x	
781.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở LĐTBXH		x	
782.	Thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập	Sở Nội vụ	x	x	
783.	Tổ chức lại, giải thể Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định	Sở Nội vụ	x	x	
9.7. Lĩnh vực Người có công					

784.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	Sở LĐTBXH	x	x	
785.	Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong trường hợp: + Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; + Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; + Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; + Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra	Sở LĐTBXH	x	x	
786.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng của liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	Sở LĐTBXH	x	x	
787.	Thủ tục giám định vết thương còn sót	Sở LĐTBXH	x	x	
788.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đồng thời là bệnh binh	Sở LĐTBXH	x	x	
789.	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Sở LĐTBXH	x	x	
790.	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	Sở LĐTBXH	x	x	
791.	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	Sở LĐTBXH	x	x	
792.	Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	Sở LĐTBXH	x	x	
793.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	UBND huyện	x		
794.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh	UBND cấp huyện			

	hình; đi điều trị phục hồi chức năng				
795.	Thủ tục lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	UBND cấp huyện			
796.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	UBND cấp xã.	x	x	
797.	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	UBND cấp xã.	x	x	
798.	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	UBND cấp xã.	x	x	
799.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	UBND cấp xã.	x	x	
800.	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	UBND cấp xã.	x	x	
801.	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	UBND cấp xã.	x	x	
802.	Thủ tục giải quyết chế độ đối ưu đãi với thân nhân liệt sĩ	UBND cấp xã.	x	x	
803.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	UBND cấp xã.	x	x	
804.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	UBND cấp xã.	x	x	
805.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	UBND cấp xã.	x	x	
806.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	UBND cấp xã.	x	x	
807.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động	UBND cấp xã.	x	x	

	kháng chiến bị địch bắt tù, đày				
808.	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	UBND cấp xã.	x	x	
809.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	UBND cấp xã.	x	x	
810.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	UBND cấp xã.	x	x	
811.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	UBND cấp xã.	x	x	
812.	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	UBND cấp xã.	x	x	
813.	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	UBND cấp xã.	x	x	
814.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	UBND cấp xã.	x	x	
815.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	UBND cấp xã.	x	x	
816.	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	UBND cấp xã.	x	x	
817.	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	UBND cấp xã.	x	x	
818.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ	UBND cấp xã.	x	x	

	trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.				
9.8. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội:					
819.	Cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe.	Sở LĐTBXH	x	x	
820.	Cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện.	Sở LĐTBXH	x	x	
821.	Cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi.	Sở LĐTBXH	x	x	
822.	Gia hạn giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy (đối với cơ sở cai nghiện thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe; cơ sở cai nghiện thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện; cơ sở cai nghiện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi).	Sở LĐTBXH	x	x	
823.	Thay đổi giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe.	Sở LĐTBXH	x	x	
824.	Thay đổi giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện	Sở LĐTBXH	x	x	

825.	Thay đổi giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi	Sở LĐTBXH	x	x	
826.	Miễn, giảm đóng góp đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.	Sở LĐTBXH	x	x	
827.	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở LĐTBXH	x	x	
828.	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở LĐTBXH	x	x	
829.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở LĐTBXH	x	x	
830.	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở LĐTBXH	x	x	
831.	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở LĐTBXH	x	x	
832.	Thủ tục nghỉ chịu tang của học viên tại Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	Các cơ sở cai nghiện			
833.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân bị mua bán trở về	UBND cấp xã	x	x	
834.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	UBND cấp xã	x	x	
835.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	UBND cấp xã	x	x	
836.	Cấp Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Sở LĐTBXH	x	x	
837.	Gia hạn Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Sở LĐTBXH	x	x	
838.	Thay đổi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Sở LĐTBXH	x	x	
839.	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	UBND cấp huyện	x	x	
840.	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng	UBND cấp	x	x	

	biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện.	huyện			
9.9. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội					
841.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Sở LĐTBXH	x	x	
842.	Gia hạn quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật	Sở LĐTBXH	x	x	
843.	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	Cơ sở trợ giúp xã hội	x	x	
844.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBXH	x	x	
845.	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBXH	x	x	
846.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBXH	x	x	
847.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBXH	x	x	
848.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở LĐTBXH cấp	Sở LĐTBXH	x	x	
849.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	CS trợ giúp xã hội CT	x	x	

850.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	x	x	
851.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	x	x	
852.	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Sở Nội vụ	x	x	
853.	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Sở Nội vụ	x	x	
854.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện	x	x	
855.	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lạigiấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện	x	x	
856.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện	x	x	
857.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện	x	x	
858.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp.	UBND cấp huyện	x	x	
859.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	UBND cấp huyện			

860.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện			
861.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	x	x	
862.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	x	x	
863.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
864.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
865.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
866.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
867.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	UBND cấp xã, UBND cấp huyện			
868.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
869.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	UBND cấp xã			
870.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	UBND cấp xã			
871.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
872.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và	UBND cấp xã, UBND cấp	x	x	

	diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	huyện			
873.	Hỗ trợ chi phí, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đối với các đối tượng mà thân nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).	UBND cấp xã, UBND cấp huyện			
874.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	x	x	
875.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	UBND cấp xã	x	x	
876.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	UBND cấp xã	x	x	
877.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	UBND cấp xã	x	x	
878.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	UBND cấp xã	x	x	
879.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Cơ sở trợ giúp trẻ em			
9.10. Lĩnh vực Bảo vệ chăm sóc Trẻ em					
880.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	Sở LĐTBXH	x	x	
881.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại Cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	Sở LĐTBXH	x	x	
882.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế	UBND cấp	x	x	

	cho trẻ em tại Cơ sở trợ giúp xã hội do UBND cấp huyện quản lý	huyện			
883.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	UBND cấp huyện	x	x	
884.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	UBND cấp xã	x	x	
885.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em.	UBND cấp xã	x	x	
886.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.	UBND cấp xã	x	x	
887.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em.	UBND cấp xã	x	x	
888.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em.	UBND cấp xã	x	x	
9.11. Lĩnh vực Chính sách (do Bộ Quốc phòng công bố)					
889.	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp "Giấy chứng nhận" đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	UBND cấp xã			
890.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ,	UBND cấp xã			

	chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế				
891.	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến Tâm thần quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	UBND cấp xã			
892.	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm K, Khoản 1, Điều 17 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ	UBND cấp xã			
893.	Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ	UBND cấp xã			
894.	Thủ tục xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài Quân đội chưa được giám định thương tật	UBND cấp xã			
895.	Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước	UBND cấp xã			
896.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong	UBND cấp xã			

	quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)				
897.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong Quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	UBND cấp xã			
898.	Thủ tục giải quyết chế độ hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	UBND cấp xã			
899.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, hưởng lương như đối với quân nhân , công an nhân dân; công nhân viên Quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 có dưới 15 năm công tác đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng)	UBND cấp xã			
900.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương	UBND cấp xã			

	như đối với quân nhân, công an nhân dân, công nhân viên chức Quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần do Bộ Quốc phòng giải quyết				
901.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức Nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	UBND cấp xã			
902.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức Nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND cấp xã			
903.	Thực hiện chế độ đối với quân nhân là người dân tộc ít người thuộc Quân khu 7, 9.				
904.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một	UBND cấp xã			

	lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)				
905.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	UBND cấp xã			
906.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương	UBND cấp xã			
907.	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg	UBND cấp xã			
908.	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)	UBND cấp xã			
909.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ	UBND cấp xã			

910.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)	UBND cấp xã			
911.	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	UBND cấp xã			
912.	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)	UBND cấp xã			
913.	Thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg)	UBND cấp xã			
914.	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sỹ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương	UBND cấp xã			
915.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	UBND cấp xã			

916.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước	UBND cấp xã			
9.12. Lĩnh vực Khen thưởng (do Bộ Quốc phòng công bố)					
917.	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	UBND cấp xã	x		
918.	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	UBND cấp xã	x		
10. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
10.1. Lĩnh vực Khoa học và công nghệ					
919.	Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
920.	Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
921.	Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
922.	Chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
923.	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	

	không sử dụng ngân sách nhà nước.				
924.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
925.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
926.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
927.	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
928.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ		x	
929.	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ	x		
930.	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ	x		
931.	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
932.	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
933.	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
934.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện	Sở Khoa học và	x		

	nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Công nghệ		x	
935.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
936.	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
937.	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II)	Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và Công nghệ	x	x	
938.	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III)	Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và Công nghệ	x	x	
939.	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác	Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và Công nghệ	x	x	
940.	Thủ tục xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập	Tổ chức khoa học và Công nghệ công lập	x	x	
941.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	

	những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)				
942.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
943.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
944.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
945.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
946.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
947.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ(cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
948.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ(cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
949.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ(cấp tỉnh)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
950.	Thủ tục Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	

951.	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
952.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
953.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
954.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
955.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
956.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
957.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
958.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
10. 2. Lĩnhvực Năng lượng An toàn bức xạ và hạt nhân					
959.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
960.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
961.	Thủ tục Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
962.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	

	thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).				
963.	Thủ tục Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
964.	Thủ tục cấp và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
965.	Thủ tục phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X-quang y tế).	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
10.3. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ					
966.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
967.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
968.	Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
969.	Thủ tục đề nghị thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
970.	Thủ tục đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	
971.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản	Sở Khoa học và Công nghệ	x	x	

	trí tuệ giai đoạn 2016 -2020 (đối với dự án địa phương quản lý)				
10.4. Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng					
972.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
973.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
974.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
975.	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
976.	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng hoặc các sở chuyên ngành thực hiện chức năng QLNN về chất lượng sản phẩm hàng hóa ở địa phương	x	x	
977.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
978.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
979.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
980.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy	Chi cục Tiêu	x	x	

	đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	chuẩn Đo lường chất lượng			
981.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
982.	Thủtục điềuc hỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
983.	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đốivới phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng			
984.	Thủ tục cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt vàđường thủy nội địa	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
985.	Thủ tục cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt vàđường thủy nội địa	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
986.	Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt vàđường thủy nội địa	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x	x	
11. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ					
11.1. Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng					

987.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014.	UBND cấp huyện	x	x	
988.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	UBND cấp huyện	x	x	
989.	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
990.	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
991.	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
992.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014.	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
993.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở	Chi cục An toàn vệ sinh thực	x		

	kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	phẩm		x	
994.	Cấp Giấy Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
995.	Cấp Giấy Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
996.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
997.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	x	x	
11.2. Lĩnh vực Dân số - Kế hoạch hóa gia đình					
998.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	UBND cấp xã	x	x	
999.	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện ký thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	x	x	
1000.	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện ký thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.	x	x	
1001.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em được sinh ra tại nhà hoặc tại	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn			

	nơi khác mà không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh				
1002.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã cấp giấy chứng sinh lần đầu.			
1003.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã cấp giấy chứng sinh lần đầu.			
1004.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi trẻ sinh ra			
11.3. Lĩnh vực Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin					
1005.	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.	Sở Y tế	x	x	
11.4. Lĩnh vực Dược phẩm					
1006.	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	Sở Y tế	x	x	
1007.	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một	Sở Y tế	x	x	

	số ngành, lĩnh vực;				
1008.	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc có kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất.	Sở Y tế	x	x	
1009.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Sở Y tế	x	x	
1010.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở phân phối thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực, không vì mục đích thương mại	Sở Y tế	x	x	
1011.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất không vì mục đích thương mại.	Sở Y tế	x	x	
1012.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	Sở Y tế	x	x	
1013.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán buôn thuốc có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong	Sở Y tế	x	x	

	danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.				
1014.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc có kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất	Sở Y tế	x	x	
1015.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Sở Y tế	x	x	
1016.	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	Sở Y tế	x	x	
1017.	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán lẻ thuốc có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.	Sở Y tế	x	x	
1018.	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán lẻ thuốc có kinh doanh thuốc chất gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất	Sở Y tế	x	x	
1019.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Sở Y tế	x	x	
1020.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán lẻ thuốc có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần,	Sở Y tế	x	x	

	thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.				
1021.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất, thuốc phóng xạ	Sở Y tế	x	x	
1022.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Sở Y tế	x	x	
1023.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược)theo hình thức xét hồ sơ	Sở Y tế	x	x	
1024.	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	Sở Y tế	x	x	
1025.	Điều chỉnh nội dung thông tin thuốc đã được cấp Giấy xác nhận thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1026.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1027.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Sở Y tế	x	x	
1028.	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Sở Y tế	x	x	
1029.	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân	Sở Y tế	x	x	

	của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt				
1030.	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Sở Y tế	x	x	
1031.	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Sở Y tế	x	x	
1032.	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1033.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc, thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực	Sở Y tế	x	x	
1034.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc phóng xạ	Sở Y tế	x	x	
1035.	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần,	Sở Y tế	x	x	

	tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)				
1036.	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Sở Y tế	x	x	
1037.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế	x	x	
1038.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế	x	x	
1039.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh; thay đổi địa Điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế	x	x	

1040.	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế	x	x	
1041.	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Sở Y tế	x	x	
1042.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Sở Y tế	x	x	
1043.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp CCHND bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp CCHND	Sở Y tế	x	x	
1044.	Điều chỉnh công bố cơ sở tổ chức đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược	Sở Y tế	x	x	
1045.	Công bố cơ sở đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược	Sở Y tế	x	x	
1046.	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	Sở Y tế	x	x	
1047.	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược	Cơ sở giáo dục	x	x	
1048.	Kiểm tra, công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược	Cơ sở giáo dục	x	x	
1049.	Cấp lại giấy chứng nhận "Thực hành tốt bảo quản thuốc" (GSP) (trừ	Sở Y tế	x	x	

	những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược).				
1050.	Cấp giấy chứng nhận "Thực hành tốt bảo quản thuốc" (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược).	Sở Y tế	x	x	
11.5. Lĩnh vực Giám định y khoa					
1051.	Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	x	x	
1052.	Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người đủ 18 tuổi trở lên.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	x		
1053.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1054.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1055.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1056.	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1057.	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x		

	bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.			x	
1058.	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1059.	Công nhận cơ sở đủ điều kiện thực hiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của y tế ngành, bệnh viện tư nhân thuộc địa bàn quản lý	Sở Y tế	x	x	
1060.	Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người chưa đủ 16 tuổi.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	x	x	
1061.	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x	x	
1062.	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x	x	
1063.	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x	x	
1064.	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc trung	x	x	

		ương			
1065.	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x	x	
1066.	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1067.	Khám giám định tổng hợp	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1068.	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1069.	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1070.	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1071.	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1072.	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1073.	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1074.	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1075.	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
1076.	Khám GĐYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	

	định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng				
1077.	Khám GĐYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	x	x	
11.6. Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh					
1078.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1079.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế	x	x	
1080.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế	x	x	
1081.	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1082.	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại	Sở Y tế	x	x	

	Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế				
1083.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	x	x	
1084.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1085.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1086.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1087.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1088.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1089.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Sở Y tế	x	x	
1090.	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã.	Sở Y tế	x	x	
1091.	Công bố đủ điều kiện hoạt động đối với cơ sở dịch vụ xoa bóp (massage).	Sở Y tế	x	x	
1092.	Công bố đủ điều kiện hoạt động đối	Sở Y tế	x	x	

	với cơ sở dịch vụ thẩm mỹ				
1093.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1094.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Sở Y tế	x	x	
1095.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Sở Y tế	x	x	
1096.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà.	Sở Y tế	x	x	
1097.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Sở Y tế	x	x	
1098.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1099.	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1100.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1101.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1102.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1103.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1104.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm	Sở Y tế	x	x	

	quyền của Sở Y tế				
1105.	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Sở Y tế	x	x	
1106.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1107.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1108.	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1109.	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1110.	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Sở Y tế	x	x	
1111.	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1112.	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám	Sở Y tế	x	x	

	bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn kỹ thuật thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.				
1113.	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1114.	Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1115.	Đề nghị phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1116.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	Sở Y tế	x	x	
1117.	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền.	Sở Y tế	x	x	
1118.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	Sở Y tế	x	x	
1119.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm.	Sở Y tế	x	x	

1120.	Cấp giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	Sở Y tế	x	x	
1121.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Sở Y tế	x	x	
1122.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Sở Y tế	x	x	
1123.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà	Sở Y tế	x	x	
1124.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Sở Y tế	x	x	
1125.	Cấp giấy phép hoạt độngkhám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Sở Y tế	x	x	
1126.	Cấp giấy phép hoạt độngkhám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1127.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1128.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1129.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1130.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền	Sở Y tế	x	x	

	của Sở Y tế.				
1131.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1132.	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.	Sở Y tế	x	x	
1133.	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1134.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1135.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1136.	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1137.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Sở Y tế			
1138.	Cấp Giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền.	Sở Y tế			
1139.	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	x	x	
1140.	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho	Sở Y tế	x	x	

	các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT (Đối tượng có đủ các chứng chỉ học phần quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này và đã đạt kết quả qua kỳ kiểm tra sát hạch cuối khóa chuẩn hóa lương y do Bộ y tế tổ chức theo quy định tại Thông tư số 13/1999/TT-BYT nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận là lương y).				
1141.	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT (Đối tượng đặc cách đã tham gia khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền từ đủ 30 năm trở lên).	Sở Y tế	x	x	
1142.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT (Đối tượng đã được Sở Y tế tỉnh cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền, trang thiết bị y tế tư nhân có phạm vi hành nghề khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BYT ngày 25/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền và chưa được cấp giấy chứng nhận là lương y).	Sở Y tế	x	x	
1143.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT (Đối tượng đã được chuẩn hóa lương y có đủ các chứng chỉ học phần nhưng chưa được kiểm tra sát hạch theo Thông tư số 13/1999/TT-BYT ngày 06/7/1999 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh hành	Sở Y tế	x	x	

	nghề y dược tư nhân thuộc lĩnh vực hành nghề y, dược cổ truyền trước ngày 30 tháng 6 năm 2004)				
1144.	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	Sở Y tế			
1145.	Khám sức khỏe định kỳ của người lái xe ô tô	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1146.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người lái xe	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1147.	Khám sức khỏe định kỳ	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1148.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1149.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1150.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1151.	Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1152.	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1153.	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục II	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1154.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	UBND cấp huyện			
1155.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với	UBND cấp			

	điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	huyện			
1156.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	UBND cấp huyện			
11.7. Lĩnh vực Mỹ phẩm					
1157.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo.	Sở Y tế	x	x	
1158.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	x	x	
1159.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	x	x	
1160.	Cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	x	x	
1161.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT.	Sở Y tế	x	x	
1162.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế	x	x	
1163.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm.	Sở Y tế	x	x	
1164.	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Sở Y tế	x	x	
11.8. Lĩnh vực tổ chức cán bộ					
1165.	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1166.	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
11.9. Lĩnh vực Y tế Dự phòng					
1167.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế	Trung tâm Y tế			

	mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	dự phòng thuộc Sở Y tế			
1168.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	Trung tâm Y tế dự phòng thuộc Sở Y tế			
1169.	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	Trung tâm Y tế dự phòng thuộc Sở Y tế			
1170.	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	Trung tâm Y tế dự phòng thuộc Sở Y tế			
1171.	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	Trung tâm Y tế dự phòng thuộc Sở Y tế			
1172.	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.	Sở Y tế	x	x	
1173.	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh	x	x	
1174.	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh	x	x	
1175.	Cấp giấy nhận chứng bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Sở Y tế	x	x	
1176.	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Sở Y tế	x	x	
1177.	Duyệt dự trù và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Sở Y tế	x	x	
1178.	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh đặc biệt điều trị tại nhà	Cơ sở điều trị Methadone	x	x	
1179.	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh	Cơ sở điều trị Methadone	x	x	
1180.	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	Sở Y tế	x	x	

1181.	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	Sở Y tế	x	x	
1182.	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	Sở Y tế	x	x	
1183.	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	Sở Y tế	x	x	
1184.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý	Cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			
1185.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			
1186.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng	Cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			
1187.	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			
1188.	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng	Cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng	x	x	

		thuốc thay thế			
1189.	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Sở Y tế	x	x	
1190.	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Sở Y tế	x	x	
1191.	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	x	x	
1192.	Công bố đủ điều kiện huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động đối với cơ sở y tế thuộc thẩm quyền Sở y tế	Sở Y tế	x	x	
1193.	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Sở Y tế	x	x	
1194.	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Sở Y tế	x	x	
1195.	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Sở Y tế	x	x	
11.10. Lĩnh vực An toàn lao động					
1196.	Báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động	Sở Y tế	x	x	
12. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ					
12.1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp					
Mục 1. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp					
1197.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1198.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	

1199.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1200.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1201.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1202.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1203.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1204.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1205.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1206.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1207.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1208.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở	x	x	

	đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	Kế hoạch và Đầu tư			
1209.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1210.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1211.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1212.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1213.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1214.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1215.	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và	x	x	

	hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	Đầu tư			
1216.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1217.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1218.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1219.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1220.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1221.	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1222.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1223.	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1224.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở	x	x	

	doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Kế hoạch và Đầu tư			
1225.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1226.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1227.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1228.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1229.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1230.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1231.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký	Phòng Đăng ký	x	x	

	hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1232.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1233.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1234.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1235.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1236.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1237.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1238.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1239.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và	x	x	

		Đầu tư			
1240.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1241.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1242.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1243.	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1244.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1245.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1246.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1247.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1248.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1249.	Thông báo về việc tiếp tục kinh	Phòng Đăng ký	x	x	

	doanh trước thời hạn đã thông báo	kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1250.	Giải thể doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1251.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1252.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1253.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1254.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1255.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1256.	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
Mục 2. Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu					
1257.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	

1258.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1259.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1260.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1261.	Giải thể công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
Mục 3. Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội					
1262.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1263.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1264.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1265.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan quản lý, tài trợ, viện trợ thuộc UBND cấp tỉnh.	x	x	
1266.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan quản lý, tài trợ, viện trợ thuộc UBND cấp tỉnh.	x	x	

1267.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan quản lý, tài trợ, viện trợ thuộc UBND cấp tỉnh.	x	x	
1268.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1269.	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan quản lý, tài trợ, viện trợ thuộc UBND cấp tỉnh.	x	x	
1270.	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng mẫu dấu	Công an tỉnh			
12.2 . Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã					
1271.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1272.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1273.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1274.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1275.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp	Phòng Đăng ký	x	x	

	nhập	kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1276.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1277.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1278.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1279.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1280.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1281.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1282.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1283.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1284.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ	Phòng Đăng ký	x	x	

	phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1285.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1286.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1287.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1288.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1289.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
12.3. Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					
Mục 1. Thành lập và hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo					
1290.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh).	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1291.	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh).	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1292.	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh).	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và	x	x	

		Đầu tư			
1293.	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh).	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1294.	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh).	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
Mục 2. Thủ tục về đề nghị hỗ trợ tư vấn					
1295.	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1296.	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ thủ tục thành lập doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
12.4. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã					
1297.	Đăng ký hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1298.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1299.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1300.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1301.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1302.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Phòng Tài chính	x	x	

		- Kế hoạch UBND cấp huyện			
1303.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1304.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1305.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1306.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1307.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1308.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1309.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1310.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1311.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp	x	x	

		huyện			
1312.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1313.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1314.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1315.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
12.5. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh					
1316.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1317.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1318.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1319.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	
1320.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND cấp huyện	x	x	

12.6. Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					
1321.	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh).	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1322.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	Sở NN&PTNT	x	x	
1323.	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh ngiệp (cấp tỉnh)	Kho bạc Nhà nước tỉnh			
12.7. Lĩnh vực Đấu thầu					
1324.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án do nhà đầu tư đề xuất.	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1325.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất.	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1326.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
12.8. Lĩnh vực đầu tư trực tiếp tại Việt Nam					
1327.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1328.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1329.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1330.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ,	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	

	UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)				
1331.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1332.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1333.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1334.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1335.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1336.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1337.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1338.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1339.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1340.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1341.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1342.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký	Sở Kế hoạch và	x	x	

	đầu tư	Đầu tư			
1343.	Giãn tiến độ đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1344.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1345.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1346.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1347.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1348.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1349.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1350.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1351.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
12.8. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài					
1352.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA hỗ trợ không hoàn lại	Sở KHĐT	x	x	
1353.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản.	Sở KHĐT	x	x	
1354.	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể chương trình, dự án sử dụng vốn	Sở KHĐT	x	x	

	ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.				
1355.	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm.	Sở KHĐT	x	x	
1356.	Xác nhận chuyên gia	Cơ quan chủ quản	x	x	
12.9. Lĩnh vực Ký quỹ bảo đảm					
1357.	Hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
1358.	Hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
12.10. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn					
1359.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí xây dựng dự án đầu tư ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x	
13. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
13.1. Lĩnh vực Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ					
1360.	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.2. Lĩnh vực Điện ảnh					
1361.	Cấp giấy phép phổ biến phim	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1362.	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.3. Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và triển lãm					

1363.	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1364.	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1365.	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1366.	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1367.	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1368.	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1369.	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1370.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1371.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1372.	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1373.	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	

1374.	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức ở địa phương không vì mục đích thương mại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.4. Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn					
1375.	Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1376.	Cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1377.	Cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1378.	Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1379.	Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1380.	Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1381.	Chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.5. Lĩnh vực Quảng cáo					
1382.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1383.	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1384.	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1385.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép	Sở Văn hóa, Thể	x	x	

	thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	thao và Du lịch			
1386.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.6. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh					
1387.	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1388.	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.7. Lĩnh vực Mua bán hàng hóa quốc tế liên quan đến văn hóa thể thao và du lịch					
1389.	Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1390.	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1391.	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.8. Lĩnh vực Thể dục thể thao					
1392.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1393.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1394.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1395.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện	Sở Văn hóa, Thể	x	x	

	kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	thao và Du lịch			
1396.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1397.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1398.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1399.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1400.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1401.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1402.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, vovinam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1403.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1404.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1405.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và diều bay	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1406.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1407.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	

1408.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1409.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1410.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1411.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1412.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1413.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1414.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1415.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1416.	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1417.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1418.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1419.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1420.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	

	với môn Bóng ném				
1421.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1422.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1423.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1424.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1425.	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1426.	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1427.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	UBND cấp xã	x	x	
13.9. Lĩnh vực Du lịch					
1428.	Công nhận điểm du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x		
1429.	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x		
1430.	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1431.	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1432.	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1433.	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1434.	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch	Sở Văn hóa, Thể	x	x	

	vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	thao và Du lịch			
1435.	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1436.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1437.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1438.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1439.	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1440.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1441.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1442.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1443.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	

1444.	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1445.	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1446.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1447.	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1448.	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1449.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1450.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1451.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1452.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1453.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.10. Lĩnh vực Di sản văn hóa					
1454.	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1455.	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	

1456.	Xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1457.	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1458.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1459.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1460.	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1461.	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1462.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1463.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1464.	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1465.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1466.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1467.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
13.11. Lĩnh vực Gia đình					
1468.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1469.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1470.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt	Sở Văn hóa, Thể	x	x	

	động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	thao và Du lịch			
1471.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1472.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1473.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1474.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1475.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1476.	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1477.	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1478.	Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1479.	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1480.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	UBND cấp huyện	x	x	
1481.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	UBND cấp huyện	x	x	
1482.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo	UBND cấp huyện	x	x	

	lực gia đình(thẩm quyền của UBND cấp huyện)				
1483.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	UBND cấp huyện	x	x	
1484.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	UBND cấp huyện	x	x	
1485.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	UBND cấp huyện	x	x	
13.12. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở					
1486.	Công nhận lại "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1487.	Cấp giấy phép kinh doanh vũ trường	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1488.	Công nhận lần đầu "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"	UBND cấp huyện	x	x	
1489.	Công nhận lần đầu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	UBND cấp huyện	x	x	
1490.	Công nhận lại "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	UBND cấp huyện	x	x	
1491.	Công nhận lần đầu "Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	UBND cấp huyện	x	x	
1492.	Công nhận lại "Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	UBND cấp huyện	x	x	
1493.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	UBND cấp huyện	x	x	
1494.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	UBND cấp huyện	x	x	
1495.	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh karaoke	UBND cấp huyện	x	x	

1496.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	UBND cấp xã	x	x	
1497.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	UBND cấp xã	x	x	
13.13. Lĩnh vực Lễ hội					
1498.	Thủ tục đăng ký lễ hội cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1499.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1500.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
1501.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
1502.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	UBND cấp xã	x	x	
13.13. Lĩnh vực Thư viện					
1503.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 2.000 bản trở lên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x	
1504.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	UBND cấp huyện	x	x	
1505.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản.	UBND cấp huyện	x	x	
14. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
14.1. Lĩnh vực Đất đai					
1506.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1507.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1508.	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

1509.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1510.	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1511.	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1512.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1513.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1514.	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1515.	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

	nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
1516.	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1517.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1518.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1519.	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1520.	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1521.	Thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1522.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1523.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1524.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

	người sử dụng đất.				
1525.	Thủ tục đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1526.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1527.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1528.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1529.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1530.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp	Sở Tài nguyên	x		

	lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất.	và Môi trường			
1531.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1532.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1533.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1534.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1535.	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.	Sở Tài nguyên và Môi trường UBND cấp huyện	x	x	
1536.	Thẩm định phương án sử dụng đất của Công ty nông, lâm nghiệp.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1537.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		

	Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.				
1538.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1539.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1540.	Giao đất cho Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1541.	Chấp thuận địa điểm đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước khác và vốn xã hội hóa khác do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức khác quyết định chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1542.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho chủ đầu tư được Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp giao lại	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

	đất, cho thuê đất.				
1543.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho chủ đầu tư thuê lại đất của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng đối với đất Khu công nghiệp, cụm công nghiệp ngoài Khu kinh tế Nghi Sơn.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1544.	Cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1545.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	UBND cấp huyện	x		
1546.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.	UBND cấp huyện	x		
1547.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	UBND cấp huyện	x	x	
1548.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	UBND cấp huyện	x	x	

1549.	Cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp huyện			
1550.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân được Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp giao lại đất, cho thuê đất.	UBND cấp huyện	x		
1551.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân thuê lại đất của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng đối với đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ngoài Khu kinh tế Nghi Sơn.	UBND cấp huyện	x		
1552.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp huyện	x		
1553.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp huyện	x		
1554.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.	UBND cấp huyện			

1555.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	UBND cấp huyện			
1556.	Cung cấp dữ liệu đất đai (cấp huyện)	UBND cấp huyện			
1557.	Chấp thuận địa điểm đầu tư đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn xã hội hoá khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp huyện và cấp xã, các dự án xây dựng cột, trạm điện thuộc công trình lưới điện trung, hạ áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp huyện			
1558.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	x		
1559.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	UBND cấp huyện	x		
1560.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	UBND cấp huyện	x		
1561.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo	UBND cấp huyện	x		

	quy định				
1562.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	UBND cấp huyện	x		
1563.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	UBND cấp huyện	x		
1564.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	UBND cấp huyện	x		
1565.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	UBND cấp huyện	x		
1566.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	UBND cấp huyện	x		
1567.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	UBND cấp huyện	x		
1568.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	UBND cấp huyện	x		
1569.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	UBND cấp huyện	x		
1570.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	UBND cấp huyện	x		

1571.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	UBND cấp huyện	x		
1572.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	UBND cấp huyện	x		
1573.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	UBND cấp huyện	x		
1574.	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	UBND cấp huyện	x		
1575.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	UBND cấp huyện	x		
1576.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	UBND cấp huyện	x		
1577.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng	UBND cấp huyện	x		

	đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận				
1578.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	UBND cấp huyện	x		
1579.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	UBND cấp huyện	x		
1580.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	UBND cấp huyện	x		
1581.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	UBND cấp huyện	x		
1582.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	UBND cấp huyện	x		
1583.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông	UBND cấp	x		

	nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	huyện			
1584.	Hòa giải tranh chấp đất đai	UBND cấp xã	x		
14.2. Lĩnh vực Môi trường					
1585.	Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1586.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện			
1587.	Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1588.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện			
1589.	Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1590.	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1591.	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1592.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

1593.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1594.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1595.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1596.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1597.	Thẩm định, phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt).	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1598.	Thẩm định, phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt).	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1599.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1600.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

	duyệt)				
1601.	Xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh Thanh Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1602.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	UBND cấp huyện	x	x	
1603.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	UBND cấp huyện	x	x	
1604.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	UBND cấp xã	x	x	
1605.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	UBND cấp xã	x	x	
1606.	Tham vấn ý kiến đề án bảo vệ môi trường chi tiết	UBND cấp xã	x	x	
1607.	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	UBND cấp xã	x	x	
1608.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn ren và chia sẻ lợi ích	UBND cấp xã			
14.3. Lĩnh vực Tài nguyên nước					
1609.	Cấp lại Giấy phép tài nguyên nước.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1610.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1611.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1612.	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1613.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1614.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với	Sở Tài nguyên và Môi trường			

	công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm.				
1615.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1616.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1617.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m3/ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m3/ ngày đêm.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1618.	Gia hạn/ điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m3/ngày đêm; Gia hạn/ điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m3/ ngày đêm.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1619.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1620.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả	Sở Tài nguyên			

	nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	và Môi trường			
1621.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1622.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1623.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1624.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1625.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1626.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	UBND cấp xã			
14.4. Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý					
1627.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1628.	Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với tổ chức không thuộc: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính chị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)	Sở Tài nguyên và Môi trường;	x	x	
1629.	Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với tổ chức không thuộc: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức	Sở Tài nguyên và Môi trường;	x	x	

	chính chị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)				
14.5. Lĩnh vực Biển và Hải đảo					
1630.	Giao khu vực biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1631.	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1632.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1633.	Trả lại khu vực biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1634.	Thu hồi khu vực biển	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1635.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1636.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1637.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1638.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1639.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1640.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1641.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1642.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở hoạt động về khai thác, kinh doanh, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng xăng dầu và các sản phẩm dầu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố tràn dầu trên	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	

	đất liền và vùng biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trừ các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn).				
1643.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn) đóng trên địa bàn quản lý của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa	UBND cấp huyện	x	x	
14.6. Lĩnh vực Khí tượng, thủy văn					
1644.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1645.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
1646.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
14.7. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản					
1647.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1648.	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1649.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		

	sản				
1650.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1651.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1652.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1653.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1654.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1655.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1656.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1657.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)				
1658.	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1659.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1660.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1661.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1662.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực) (Cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		
1663.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1664.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên			

	ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	và Môi trường			
14.8. Lĩnh vực Tổng hợp					
1665.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	x	x	
15. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
15.1. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân					
1666.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1667.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1668.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1669.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1670.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1671.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1672.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1673.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1674.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1675.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1676.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	

1677.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1678.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1679.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1680.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1681.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1682.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1683.	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1684.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1685.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1686.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1687.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1688.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1689.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1690.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	

	trung cấp				
1691.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1692.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1693.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp trường cao đẳng)	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1694.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1695.	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1696.	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1697.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1698.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1699.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1700.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (Đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông, trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, các trung tâm	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	

	giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học và các đơn vị thuộc trường đại học, cao đẳng đặt ngoài khuôn viên nhà trường)				
1701.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1702.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1703.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1704.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1705.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1706.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1707.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1708.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1709.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1710.	Phê duyệt liên kết giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1711.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1712.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1713.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục mầm non; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1714.	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	

1715.	Đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1716.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1717.	Cho phép hoạt động đối với: Cơ sở giáo dục mầm non Cơ sở giáo dục mầm non; Cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1718.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục mầm non; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1719.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1720.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức dạy thêm học thêm đối với cấp trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1721.	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	Sở Giáo dục và Đào tạo Phòng Giáo dục và Đào tạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	x		
1722.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	Cơ sở giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	x		
1723.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là	Cơ sở giáo dục thuộc Sở Giáo	x		

	người dân tộc Kinh	dục và Đào tạo			
1724.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thụ	UBND cấp huyện	x	x	
1725.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	UBND cấp huyện	x	x	
1726.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	UBND cấp huyện	x	x	
1727.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	UBND cấp huyện	x	x	
1728.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	UBND cấp huyện	x	x	
1729.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	UBND cấp huyện	x	x	
1730.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	UBND cấp huyện	x	x	
1731.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	UBND cấp huyện	x	x	
1732.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	UBND cấp huyện	x	x	
1733.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	UBND cấp huyện	x	x	
1734.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	UBND cấp huyện	x	x	
1735.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	UBND cấp huyện	x	x	
1736.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	UBND cấp huyện	x	x	
1737.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	UBND cấp huyện	x	x	
1738.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	UBND cấp huyện	x	x	
1739.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho	UBND cấp huyện	x	x	

	phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục				
1740.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	UBND cấp huyện	x	x	
1741.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	UBND cấp huyện	x	x	
1742.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	UBND cấp huyện	x	x	
1743.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	UBND cấp huyện	x	x	
1744.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	UBND cấp huyện	x	x	
1745.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	UBND cấp huyện	x	x	
1746.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở	UBND cấp huyện	x	x	
1747.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	UBND cấp huyện	x	x	
1748.	Quy trình đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã	UBND cấp huyện	x	x	
1749.	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu	UBND cấp huyện			
1750.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (đối với nhà trẻ, nhóm trẻ; trường, lớp mẫu giáo, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là cấp trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú và trung tâm học tập cộng đồng)	Trưởng phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	
1751.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với	Cơ sở giáo dục	x	x	

	học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	nơi học sinh đề nghị hỗ trợ đang theo học.			
1752.	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	Cơ sở giáo dục nơi theo học.	x		
1753.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em đang theo học	x		
1754.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	- Trường THCS - UBND cấp huyện	x		
1755.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	x		
1756.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	Phòng giáo dục và đào tạo. Cơ sở giáo dục phổ thông			
1757.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Sở GĐ & ĐT Phòng GĐ&ĐT Phòng LDDTB&XH huyện Cơ sở giáo dục			
1758.	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Sở GĐ & ĐT Cơ sở giáo dục phổ thông			
1759.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Sở GĐ&ĐT Hiệu trưởng nhà trường nơi đến			
1760.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Trường Tiểu học nơi học sinh chuyển đến	x		
1761.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	UBND cấp xã	x	x	

1762.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	UBND cấp xã	x	x	
1763.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	UBND cấp xã	x	x	
1764.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	UBND cấp xã	x	x	
1765.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	UBND cấp xã	x	x	
1766.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các trường dân tộc thiểu số rất ít người	Cơ sở giáo dục mầm non Phòng Giáo dục và Đào tạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Cơ sở giáo dục phổ thông Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập			
1767.	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Sở Giáo dục và Đào tạo Cơ sở giáo dục phổ thông			
15.2. Lĩnh vực: Quy chế thi, tuyển sinh					
1768.	Đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi	x	x	
1769.	Phúc khảo bài thi trung học phổ thông quốc gia	đơn vị trực thuộc	x	x	
1770.	Đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy	Sở Giáo dục và Đào tạo; cơ sở giáo dục; trực tuyến	x	x	

1771.	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Trung tâm sát hạch (Trung tâm tin học; trung tâm ngoại ngữ - tin học; trung tâm CNTT)	x		
1772.	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia	- Trường THPT, trung tâm GDTX và các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục THPT hoặc chương trình GDTX cấp THPT; - Thí sinh tự do: tại Trường THPT số 1 của huyện, thị xã, thành phố	x		
1773.	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	Sở Giáo dục và Đào tạo Phòng Giáo dục và Đào tạo			
15.3. Lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ					
1774.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Sở Giáo dục và Đào tạo UBND cấp huyện	x	x	
1775.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Sở Giáo dục và Đào tạo UBND cấp huyện	x	x	
1776.	Công nhận văn bằng tốt nghiệp các cấp học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x	

16. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NGOẠI VỤ					
16.1. Lĩnh vực Đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)					
1777.	Tiếp nhận nguồng viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án	Sở Ngoại vụ	x	x	
1778.	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)	Sở Ngoại vụ	x	x	
1779.	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)	Sở Ngoại vụ	x	x	
1780.	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)	Sở Ngoại vụ	x	x	
17. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ					
17.1. Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ					
1781.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Sở quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến thành lập	x	x	
1782.	Thủ tục thành lập hội	Sở Nội vụ	x	x	
1783.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	Sở Nội vụ	x	x	
1784.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Sở Nội vụ	x	x	
1785.	Thủ tục đổi tên hội	Sở Nội vụ	x	x	
1786.	Thủ tục hội tự giải thể	Sở Nội vụ	x	x	
1787.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Sở Nội vụ	x	x	
1788.	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	Sở Nội vụ	x	x	
1789.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Sở Nội vụ	x	x	
1790.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Sở Nội vụ	x	x	
1791.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung	Sở Nội vụ	x	x	

	thành viên Hội đồng quản lý quỹ				
1792.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Sở Nội vụ	x	x	
1793.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Sở Nội vụ	x	x	
1794.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Sở Nội vụ	x	x	
1795.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Sở Nội vụ	x	x	
1796.	Thủ tục đổi tên quỹ	Sở Nội vụ	x	x	
1797.	Thủ tục quỹ tự giải thể	Sở Nội vụ	x	x	
1798.	Công nhận Ban vận động thành lập hội cấp huyện	UBND cấp huyện	x	x	
1799.	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạm dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	UBND cấp huyện	x	x	
1800.	Xem xét chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tha gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Hội chữ thập đỏ	x	x	
17.2. Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập					
1801.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	x	x	
1802.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	x	x	
1803.	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	x	x	
17.3. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo					
1804.	Thủ tục cho phép Trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	Sở Nội vụ	x	x	
1805.	Thủ tục tổ chức lại, cho phép tổ chức lại Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	Sở Nội vụ	x	x	
1806.	Thủ tục giải thể Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo	Sở Nội vụ	x	x	

	đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)				
1807.	Thủ tục thành lập Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Nội vụ	x	x	
1808.	Thủ tục sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Nội vụ	x	x	
1809.	Thủ tục giải thể Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Nội vụ	x	x	
1810.	Thủ tục thành lập Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Sở Nội vụ	x	x	
17.4. Lĩnh vực Công tác thanh niên					
1811.	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ		x	
1812.	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ		x	
1813.	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ		x	
17.5. Lĩnh vực chính quyền địa phương					
1814.	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	Sở Nội vụ	x	x	
1815.	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Sở Nội vụ	x	x	
1816.	Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới	UBND cấp xã	x	x	
17.6. Lĩnh vực quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ					
1817.	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	Chi cục VTLT			
1818.	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	Chi cục VTLT		x	
1819.	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Sở Nội vụ		x	

17.7. Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo					
1820.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1821.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1822.	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1823.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1824.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1825.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1826.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1827.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1828.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1829.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1830.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	

	một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.				
1831.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1832.	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1833.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1834.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1835.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1836.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1837.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1838.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1839.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1840.	Thủ tục thông báo về người được bổ	Ban Tôn giáo -	x	x	

	nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Nội vụ			
1841.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1842.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1843.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1844.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1845.	Thủ tục thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1846.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1847.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	

	có địa bàn hoạt động ở một tỉnh				
1848.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1849.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1850.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1851.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1852.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh.	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1853.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1854.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ	x	x	
1855.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1856.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	

1857.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1858.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1859.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1860.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1861.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1862.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ủy ban nhân dân cấp huyện	x	x	
1863.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1864.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1865.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1866.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1867.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động	Uỷ ban nhân dân	x	x	

	tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	cấp xã			
1868.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1869.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1870.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1871.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
1872.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Uỷ ban nhân dân cấp xã	x	x	
17.8. Lĩnh vực thi đua khen thưởng					
1873.	Thủ tục tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1874.	Thủ tục tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1875.	Thủ tục tặng danh hiệu tập thể lao động xuất sắc	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1876.	Thủ tục tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh theo đợt hoặc theo chuyên đề.	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1877.	Thủ tục tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đột xuất.	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1878.	Thủ tục tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đối ngoại.	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1879.	Thủ tục tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho gia đình	Ban Thi đua – Khen thưởng -	x	x	

		Sở Nội vụ			
1880.	Xét danh hiệu "Vì sự phát triển Thanh Hóa"	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1881.	Công nhận danh hiệu xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, huyện, thị xã, thành phố kiểu mẫu học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1882.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1883.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1884.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1885.	Thủ tục tặng danh hiệu lao động tiên tiến	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1886.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1887.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1888.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1889.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	x	x	
1890.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	UBND cấp xã.	x	x	
1891.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề;	UBND cấp xã.	x	x	
1892.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất;	UBND cấp xã.	x	x	
1893.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch	UBND cấp xã.	x	x	

	UBND cấp xã cho gia đình.				
1894.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến.	UBND cấp xã.	x	x	
1895.	Công nhận danh hiệu "Công dân kiểu mẫu" học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của các sở, ban ngành cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa	Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh	x	x	
1896.	Xét tặng danh hiệu "Vì sự phát triển Thanh Hóa"	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1897.	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã.	Hội nông dân cấp xã	x	x	
1898.	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã.	Hội nông dân cấp xã	x	x	
1899.	Thủ tục công nhận hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, đơn vị tổ chức phong trào giỏi cấp tỉnh.	Hội nông dân tỉnh	x	x	
1900.	Công nhận danh hiệu xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, huyện, thị xã, thành phố kiểu mẫu học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Ban Thi đua – Khen thưởng - Sở Nội vụ	x	x	
1901.	Công nhận danh hiệu "thôn, làng, bản, tổ dân phố kiểu mẫu" học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	UBND cấp huyện	x	x	
1902.	Công nhận danh hiệu "Công dân gương mẫu" học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa	UBND cấp huyện	x	x	
1903.	Công nhận danh hiệu "Công dân	UBND cấp xã	x	x	

	gương mẫu", "Gia đình kiểu mẫu" học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa				
17.9. Lĩnh vực việc làm					
1904.	Thành lập Trung tâm giáo dục việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định	Sở Nội vụ	x	x	
1905.	Tổ chức lại, giải thể Trung tâm dịch vụ vụ việc do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định	Sở Nội vụ	x	x	
17.10. Lĩnh vực Công chức, viên chức					
1906.	Thủ tục thi tuyển công chức	UBND cấp tỉnh; cơ quan có thẩm quyền của Đảng CS Việt Nam; tổ chức chính trị xã hội		x	
1907.	Thủ tục xét tuyển công chức			x	
1908.	Thủ tục tiếp nhận các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức			x	
1909.	Thủ tục thi nâng ngạch công chức			x	
1910.	Thủ tục xếp ngạch, bậc lương đối với các trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng			x	
1911.	Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên	Cơ quan quản lý công chức		x	
1912.	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	UBND cấp tỉnh; cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị, xã hội		x	
1913.	Thủ tục thi tuyển viên chức			x	
1914.	Thủ tục xét tuyển viên chức			x	
1915.	Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức			x	
18. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHI SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HÓA					
18.1. Lĩnh vực xuất nhập khẩu					
1916.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN Mẫu D trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh	x	x	

		Thanh Hóa			
18.2. Lĩnh vực Thương mại quốc tế					
1917.	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại điện của thương nhân nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1918.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Thương nhân nước ngoài trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		x	x	
1919.	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		x	x	
1920.	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		x	x	
1921.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		x	x	
18.3. Lĩnh vực đầu tư trực tiếp tại Việt Nam					
1922.	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1923.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		x	x	
1924.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký		x	x	

	đầu tư)				
1925.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		x	x	
1926.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư		x	x	
1927.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1928.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	x	
1929.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)		x	x	
1930.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	x	
1931.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ		x	x	
1932.	Chuyển nhượng dự án đầu tư		x	x	
1933.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế		x	x	
1934.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài		x	x	
1935.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các	x	x	

		Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa			
1936.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1937.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	x	
1938.	Giãn tiến độ đầu tư		x	x	
1939.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư		x	x	
1940.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		x	x	
1941.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x	x	
1942.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x	x	
1943.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương		x	x	
1944.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư		x	x	
1945.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư		x	x	
1946.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý		x	x	
1947.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý		x	x	
18.4. Lĩnh vực việc làm					
1948.	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (tại khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác)	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công	x	x	
1949.	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt		x	x	

	Nam (tại khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác)	nghiệp tỉnh Thanh Hóa			
1950.	Thu hồi giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (tại khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác)		x	x	
18.5. Lĩnh vực hoạt động xây dựng					
1951.	Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ) thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1952.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ) thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp.		x	x	
1953.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1954.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh		x	x	
1955.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh		x	x	
1956.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng		x	x	
18.6. Lĩnh vực Môi trường					
1957.	Thẩm định, duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trong khu kinh tế Nghi Sơn và các				

	khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa				
1958.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường các dự án trong KKT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1959.	Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành các dự án đầu tư trong KKT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		x	x	
1960.	Chấp thuận tách đấu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh.				
1961.	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.				
18.7. Lĩnh vực ký quỹ bảo đảm					
1962.	Hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1963.	Hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		x	x	
18.8. Lĩnh vực Quản lý công sản					
1964.	Miễn, giảm tiền thuê đất trong khu kinh tế	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	x	x	
1965.	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong khu kinh tế		x	x	
1966.	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong khu kinh tế để đầu		x	x	

	tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động				
19. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
19.1	**Lĩnh vực Trồng trọt**				
1967.	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
1968.	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
1969.	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đối với cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
1970.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
1971.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	UBND cấp xã			
19.2	**Lĩnh vực Bảo vệ thực vật**				
1972.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1973.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1974.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1975.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1976.	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1977.	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1978.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	

	thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)				
1979.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1980.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	x	x	
1981.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật			
19.3	**Lĩnh vực Thủy sản**				
1982.	Xóa đăng ký tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1983.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1984.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1985.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1986.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1987.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1988.	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	

1989.	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1990.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1991.	Công bố mở cảng cá loại 2	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1992.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1993.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1994.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1995.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1996.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	
1997.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Chi cục Khai thác và BVNLTS	x	x	

1998.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Phòng Nuôi trồng thủy sản (Sở Nông nghiệp và PTNT)	x	x	
1999.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Phòng Nuôi trồng thủy sản (Sở Nông nghiệp và PTNT)	x	x	
2000.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Phòng Nuôi trồng thủy sản (Sở Nông nghiệp và PTNT)	x	x	
2001.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Phòng Nuôi trồng thủy sản (Sở Nông nghiệp và PTNT)	x	x	
2002.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Phòng Nuôi trồng thủy sản (Sở Nông nghiệp và PTNT)	x	x	
2003.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Phòng Nuôi trồng thủy sản (Sở Nông nghiệp và PTNT)	x	x	
2004.	Công bố mở cảng cá loại 3	UBND cấp huyện	x	x	
2005.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	UBND cấp huyện	x	x	
2006.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định	UBND cấp	x	x	

	công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	huyện			
19.4	**Lĩnh vực Thủy lợi**				
2007.	Cấp Giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB			
2008.	Cấp Giấy phép nạo vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB			
2009.	Cấp Giấy phép để vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB			
2010.	Cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm; khoan đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi một kilomet (1km) tính từ biên ngoài phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB			
2011.	Cấp Giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình; xây dựng cống qua đê, khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều và xây dựng công trình đặc biệt (công trình quốc phòng - an ninh, giao thông, thông tin liên lạc, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; di tích lịch sử, văn hoá, khu phố cổ, làng cổ; cụm tuyến dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao) trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB			
2012.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách,	Chi cục Thủy lợi	x	x	

	hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				
2013.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2014.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2015.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý (BNN-THA-288340)	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2016.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2017.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ) thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2018.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	

2019.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2020.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2021.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2022.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2023.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ) thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2024.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2025.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2026.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung	Chi cục Thủy lợi	x	x	

	giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				
2027.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2028.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2029.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2030.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2031.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2032.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2033.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	UBND cấp huyện	x	x	
2034.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	UBND cấp huyện	x	x	
2035.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa	UBND cấp huyện	x	x	

	thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện				
2036.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	UBND cấp huyện	x	x	
2037.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	UBND cấp huyện	x	x	
2038.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (BNN-THA-288354)	UBND cấp xã	x	x	
2039.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	UBND cấp xã	x	x	
2040.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	UBND cấp xã	x	x	
19.5	**Lĩnh vực Thú y**				
2041.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên nghành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	Chi cục Thú y	x	x	
2042.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	Chi cục Thú y	x	x	

	(trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).				
2043.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	Chi cục Thú y	x	x	
2044.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký).	Chi cục Thú y	x	x	
2045.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	Chi cục Thú y	x	x	
2046.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	Chi cục Thú y	x	x	
2047.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	Chi cục Thú y	x	x	
2048.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại (Thực hiện đối với Cơ sở có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 hoặc Khoản 3 Điều 43 của Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 hoặc có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 47 của Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016).	Chi cục Thú y	x	x	
2049.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	Chi cục Thú y	x	x	
2050.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	Chi cục Thú y	x	x	
2051.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn	Chi cục Thú y	x	x	

	hoặc thủy sản).				
2052.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	Chi cục Thú y	x	x	
2053.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	Chi cục Thú y	x	x	
2054.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với vùng, cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại vùng, cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện vùng, cơ sở sau khi được chứng nhận.	Chi cục Thú y	x	x	
2055.	Cấp Giấy chứng nhận Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	Chi cục Thú y			
2056.	Cấp Giấy chứng nhận Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	Chi cục Thú y			
2057.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Chi cục Thú y	x	x	
19.6	**Lĩnh vực Lâm nghiệp**				
2058.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Chi cục Kiểm lâm	x	x	
2059.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Chi cục Kiểm lâm	x	x	
2060.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	

	lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)				
2061.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2062.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	x	x	
2063.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2064.	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2065.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2066.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc UBND cấp tỉnh quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2067.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh (đối với chủ rừng là tổ chức)	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2068.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2069.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2070.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường	Chi cục Lâm	x	x	

	rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	nghiệp			
2071.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2072.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2073.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	UBND cấp huyện	x	x	
2074.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	UBND cấp huyện	x	x	
2075.	Xác nhận bảng kê lâm sản	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	x	x	
2076.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh (đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)	UBND cấp huyện	x	x	
19.7	**Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản**				
2077.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	x		
2078.	Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	x		
2079.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	x		
2080.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở	Chi cục QLCL nông lâm sản và	x		

	sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản.	thủy sản			
2081.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày cấp giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	x		
2082.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	x		
2083.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	UBND cấp huyện	x		
2084.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.	UBND cấp huyện	x		
2085.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	UBND cấp huyện	x		
2086.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).	UBND cấp huyện	x		
19.8	**Lĩnh vực Nông thôn mới**				
2087.	Đăng ký thôn, bản đạt chuẩn nông	UBND cấp xã	x	x	

	thôn mới				
2088.	Xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới	UBND cấp xã	x	x	
19.9	**Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp**				
2089.	Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	Chi cục PTNT	x	x	
19.10	**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**				
2090.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Chi cục PTNT	x	x	
2091.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi cục PTNT	x	x	
2092.	Công nhận làng nghề	Chi cục PTNT			
2093.	Công nhận nghề truyền thống	Chi cục PTNT			
2094.	Công nhận làng nghề truyền thống	Chi cục PTNT			
2095.	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư	Chi cục PTNT	x	x	
2096.	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	Chi cục PTNT	x	x	
2097.	Hỗ trợ dự án liên kết	Chi cục PTNT	x	x	
2098.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	UBND cấp huyện	x	x	
2099.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	UBND cấp huyện	x	x	
2100.	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	UBND cấp huyện			
2101.	Hỗ trợ dự án liên kết	UBND cấp huyện	x	x	
2102.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	UBND cấp xã			
2103.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	UBND cấp xã			
19.11	**Lĩnh vực Quản lý công sản**				
2104.	Thủ tục thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý.	Chi cục Lâm nghiệp	x	x	
2105.	Báo cáo kê khai công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2106.	Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2107.	Cho thuê quyền khai thác công trình	Chi cục Thủy lợi	x	x	

	cấp nước sạch nông thôn tập trung.				
2108.	Chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Chi cục Thủy lợi	x	x	
2109.	Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Chi cục Thủy lợi	x	x	
19.12	**Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình**				
2110.	Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	Cơ quan khác (Chủ đầu tư)	x	x	
2111.	Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	Cơ quan khác (Chủ đầu tư)	x	x	
19.13	**Lĩnh vực Hoạt động xây dựng**				
2112.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
2113.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
2114.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
19.14	**Lĩnh vực Nông nghiệp**				
2115.	Công nhận doanh nghiệp nông	Sở Nông nghiệp	x	x	

	nghiệp ứng dụng công nghệ cao	và PTNT			
2116.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và PTNT	x	x	
2117.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Trung tâm Khuyến nông	x	x	
2118.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	UBND cấp huyện	x	x	
2119.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	UBND cấp xã	x	x	